



A8 Trương Sơn St., Tân Bình Dist.  
Ho Chi Minh City - S.R. Vietnam  
Tel: 84.8.8446406-8446410  
Fax: 84.8.8447813-8453967  
E-mail: vinafreight@hcm.vnn.vn

# **CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
VINAFREIGHT  
Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014**

## MỤC LỤC

---

|                                                                                                 | Trang |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 09 năm 2014                                                  | 1-4   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>cho quý III/2014 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014 | 5     |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br>cho quý III/2014 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014           | 6-7   |
| Thuyết minh báo cáo tài chính                                                                   | 8-21  |





**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |              | <b>70,850,224,817</b> | <b>64,692,414,958</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>(5.1)</b> | <b>30,098,057,949</b> | <b>26,146,312,937</b> |
| 1. Tiền                                             | 111        |              | 14,873,073,324        | 9,790,352,621         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |              | 15,224,984,625        | 16,355,960,316        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |              | <b>1,387,420,999</b>  | <b>2,698,240,000</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        | <b>(5.2)</b> | 1,387,420,999         | 2,698,240,000         |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn    | 129        |              | -                     | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                      | <b>130</b> | <b>(5.3)</b> | <b>31,292,698,085</b> | <b>29,937,648,975</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        |              | 36,334,010,069        | 34,909,831,584        |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |              | 32,602,500            | 32,602,500            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |              | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |              | -                     | -                     |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        |              | 43,754,392            | -                     |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi              | 139        |              | (5,117,668,876)       | (5,004,785,109)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |              | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |              | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |              | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |              | <b>8,072,047,784</b>  | <b>5,910,213,046</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |              | 4,950,000             | -                     |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |              | -                     | -                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        |              | -                     | -                     |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | <b>(5.4)</b> | 8,067,097,784         | 5,910,213,046         |

(Phần tiếp theo trang 2)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |              | <b>84,134,893,253</b>  | <b>85,867,201,524</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |              | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |              | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 212        |              | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                      | 213        |              | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                        | 218        |              | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |              | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |              | <b>2,606,827,892</b>   | <b>3,288,269,810</b>   |
| <b>1. TSCĐ hữu hình</b>                         | <b>221</b> | <b>(5.5)</b> | <b>1,447,328,107</b>   | <b>1,960,789,750</b>   |
| + Nguyên giá                                    | 222        |              | 6,976,030,746          | 7,728,279,586          |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |              | (5,528,702,639)        | (5,767,489,836)        |
| <b>2. TSCĐ thuê tài chính</b>                   | <b>224</b> |              | -                      | -                      |
| + Nguyên giá                                    | 225        |              | -                      | -                      |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |              | -                      | -                      |
| <b>3. TSCĐ vô hình</b>                          | <b>227</b> | <b>(5.6)</b> | <b>1,159,499,785</b>   | <b>1,327,480,060</b>   |
| + Nguyên giá                                    | 228        |              | 1,814,011,679          | 1,814,011,679          |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |              | (654,511,894)          | (486,531,619)          |
| <b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>       | <b>230</b> |              | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>240</b> |              | -                      | -                      |
| + Nguyên giá                                    | 241        |              | -                      | -                      |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                        | 242        |              | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   | <b>250</b> | <b>(5.7)</b> | <b>81,164,874,079</b>  | <b>81,654,540,971</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |              | 47,120,408,200         | 47,120,408,200         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        |              | 25,625,360,000         | 25,625,360,000         |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                          | 258        |              | 10,522,755,327         | 10,522,755,327         |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259        |              | (2,103,649,448)        | (1,613,982,556)        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |              | <b>363,191,282</b>     | <b>924,390,743</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |              | 345,219,182            | 885,103,643            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |              | -                      | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |              | 17,972,100             | 39,287,100             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |              | <b>154,985,118,070</b> | <b>150,559,616,482</b> |

(Phần tiếp theo ở trang 3)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



# CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>32,895,921,983</b>  | <b>32,926,447,632</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>31,425,921,983</b>  | <b>32,756,447,632</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | (5.8)       | 4,438,229,710          | 8,312,774,719          |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | (5.8)       | <b>3,757,611,929</b>   | 7,120,367,690          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | (5.9)       | 1,649,512,801          | 2,009,528,578          |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 2,538,163,196          | 3,625,280,369          |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | (5.10)      | 12,406,544,367         | 7,076,940,044          |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | (5.11)      | 1,862,572,885          | 804,699,014            |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | (5.12)      | 4,773,287,095          | 3,806,857,218          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>1,470,000,000</b>   | <b>170,000,000</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | 1,470,000,000          | 170,000,000            |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                      | -                      |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |             | <b>122,089,196,087</b> | <b>117,633,168,850</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | (5.13.1)    | <b>122,089,196,087</b> | <b>117,633,168,850</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | (5.13.2)    | 56,000,000,000         | 56,000,000,000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 2,402,850,000          | 2,402,850,000          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |             | (155,000,000)          | (155,000,000)          |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 3,518,000,000          | 3,518,000,000          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 1,000,000,000          | -                      |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        | (5.13.5)    | 59,323,346,087         | 55,867,318,850         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>154,985,118,070</b> | <b>150,559,616,482</b> |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

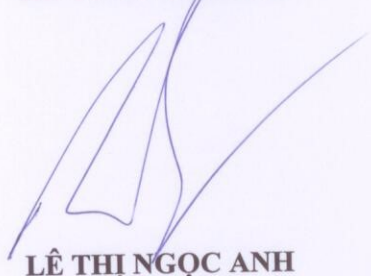
Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN            | Thuyết minh | Số cuối kỳ   | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|-------------|--------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             |              |            |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             |              |            |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi           |             |              |            |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             |              |            |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             |              |            |
| + USD                                          |             | 1,081,358.83 | 920,836.46 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             |              |            |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2014

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**LÊ THỊ NGỌC ANH**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN BÍCH LÂN**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số | Thu yết | Quý 3          |                | Lũy kế từ đầu năm |                 |
|---------------------------------------------------------------------|-------|---------|----------------|----------------|-------------------|-----------------|
|                                                                     |       |         | 2014           | 2013           | 2,014             | 2013            |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    |         | 73,871,013,837 | 65,481,841,914 | 188,839,409,134   | 179,706,591,146 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    |         |                |                |                   |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)   | 10    | (6.1)   | 73,871,013,837 | 65,481,841,914 | 188,839,409,134   | 179,706,591,146 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | (6.2)   | 68,439,112,148 | 61,668,818,170 | 174,498,092,641   | 168,185,309,826 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)     | 20    |         | 5,431,901,689  | 3,813,023,744  | 14,341,316,493    | 11,521,281,320  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | (6.3)   | 6,285,784,708  | 2,074,854,575  | 20,053,394,218    | 10,536,434,934  |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | (6.4)   | 526,739,804    | -3,542,564,619 | 955,146,010       | 5,739,962,040   |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                                    |       |         |                |                |                   |                 |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 23    |         |                |                |                   |                 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 24    |         |                |                |                   |                 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)] | 25    | (6.5)   | 2,301,161,077  | 2,047,663,638  | 7,287,383,781     | 6,637,978,487   |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 30    |         | 8,889,785,516  | 7,382,779,300  | 26,152,180,920    | 9,679,775,727   |
| 12. Chi phí khác                                                    | 31    |         |                |                | 6,363,636         | 89,635,455      |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 32    |         |                |                | 137,512,492       |                 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 40    |         |                |                | -131,148,856      | 89,635,455      |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 50    |         | 8,889,785,516  | 7,382,779,300  | 26,021,032,064    | 9,769,411,182   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 51    |         | 1,014,719,446  | 1,796,807,327  | 1,972,622,550     | 1,796,807,327   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 52    |         |                |                |                   |                 |
|                                                                     | 60    |         | 7,875,066,070  | 5,585,971,973  | 24,048,409,514    | 7,972,603,855   |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THỊ NGỌC ANH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN BÍCH LÂN

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)  
 Ngày 30 tháng 09 năm 2014

| CHỈ TIÊU                                                             | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2014 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2013 |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                    |           |             |                                         |                                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                              | 01        |             | 26,021,032,064                          | 9,769,411,182                           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                          |           |             |                                         |                                         |
| Khấu hao tài sản cố định                                             | 02        |             | 543,929,426                             | 589,449,952                             |
| Các khoản dự phòng                                                   | 03        |             | 602,550,659                             | 4,611,316,414                           |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                    | 04        |             | (232,234,859)                           |                                         |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                          | 05        |             | (19,398,135,132)                        | (8,710,838,801)                         |
| Chi phí lãi vay                                                      | 06        |             |                                         |                                         |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động     | 08        |             | <b>7,537,142,158</b>                    | <b>6,259,338,747</b>                    |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                        | 09        |             | (3,094,023,615)                         | 301,471,802                             |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                              | 10        |             |                                         |                                         |
| Tăng, giảm các khoản phải trả                                        | 11        |             | (2,659,426,576)                         | (2,636,360,339)                         |
| (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)                      |           |             |                                         |                                         |
| Tăng giảm chi phí trả trước                                          | 12        |             | 534,934,461                             | 3,875,726                               |
| Tiền lãi vay đã trả                                                  | 13        |             |                                         |                                         |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                               | 14        |             | (2,254,195,894)                         | (1,405,346,269)                         |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                | 15        |             | 1,140,000,000                           |                                         |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                               | 16        |             | (1,613,952,400)                         | (1,503,637,371)                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> |             | <b>(409,521,866)</b>                    | <b>1,019,342,296</b>                    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |           |             |                                         |                                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             |                                         | (71,010,000)                            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        |             |                                         | 89,635,455                              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23        |             | (829,760,000)                           | (1,764,908,108)                         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        |             | 2,152,500,001                           | 86,000,000                              |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25        |             |                                         | (6,860,000,000)                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26        |             |                                         | 800,000,000                             |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        |             | 19,535,647,624                          | 8,710,838,801                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> |             | <b>20,858,387,625</b>                   | <b>990,556,148</b>                      |

(Phần tiếp theo trang 7)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

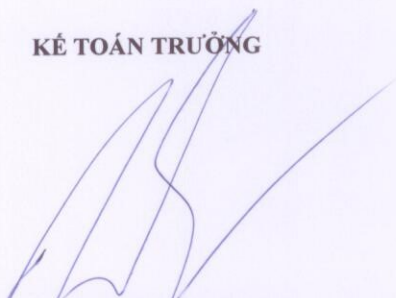


**CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)  
 Ngày 30 tháng 09 năm 2014

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2014 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2013 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |           |             |                                         |                                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             |                                         |                                         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                                         |                                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |             |                                         |                                         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |             |                                         |                                         |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |             |                                         |                                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (16,694,228,500)                        | (2,792,250,000)                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(16,694,228,500)</b>                 | <b>(2,792,250,000)</b>                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      | <b>50</b> |             | <b>3,754,637,259</b>                    | <b>(782,351,556)</b>                    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |             | <b>26,146,312,937</b>                   | <b>25,974,857,046</b>                   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 197,107,753                             |                                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | <b>70</b> |             | <b>30,098,057,949</b>                   | <b>25,192,505,490</b>                   |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
**LÊ THỊ NGỌC ANH**

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
  
**NGUYỄN BÍCH LÂN**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

# **CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

---

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.*

## **1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VINAFREIGHT (dưới đây gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM ngày 10 tháng 09 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Xí nghiệp Dịch Vụ Kho vận thành Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000781 ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 07 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 56 tỷ đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2014 bao gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0113002776 ngày 19 tháng 08 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-001 vào ngày 24 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0203010121 ngày 10 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp, và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-002 vào ngày 22 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp.

### **1.2. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý vỏ container cho các hãng tàu, cung ứng tàu biển;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi;



# **CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

---

- Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện ...;
- Các dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức.

## **2. Năm tài chính. đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

### **3.2. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

### **3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

## **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

### **4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

---

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

#### 4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|   |                                 |             |
|---|---------------------------------|-------------|
| + | Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 15 năm |
| + | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| + | Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |
| + | Phần mềm vi tính                | 03 - 10 năm |

#### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 4.6. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

---

### **4.7. Lương**

Căn cứ theo quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị.

### **4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

### **4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

### **4.10. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (22%).

### **4.11. Công cụ tài chính**

- Ghi nhận ban đầu

#### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác, tài sản tài chính khác.

#### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.12. Các bên có liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | 30/09/2014            | Đầu năm               |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                   | 698.530.300           | 833.073.690           |
| Tiền gửi ngân hàng         | 14.174.543.024        | 8.957.278.931         |
| Các khoản tương đương tiền | 15.224.984.625        | 16.355.960.316        |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>30.098.057.949</b> | <b>26.146.312.937</b> |

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

**5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

**5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn**

|                                             | 30/09/2014            | Đầu năm               |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng                         | 36.334.010.069        | 34.909.831.584        |
| Trả trước cho người bán                     | 32.602.500            | 32.602.500            |
| Các khoản phải thu khác                     | 43.754.392            | -                     |
| <b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>     | <b>36.410.366.961</b> | <b>34.942.434.084</b> |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi         | (5.117.668.876)       | (5.004.785.109)       |
| <b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b> | <b>31.292.698.085</b> | <b>29.937.648.975</b> |

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

**5.4. Tài sản ngắn hạn khác**

|                  | 30/09/2014           | Đầu năm              |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng          | 2.127.918.784        | 431.753.046          |
| Ký quỹ           | 5.939.179.000        | 5.478.460.000        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>8.067.097.784</b> | <b>5.910.213.046</b> |

Các khoản ký quỹ có chi tiết như sau:

|                                | 30/09/2014           | Đầu năm              |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ký quỹ cho các hãng hàng không | 5.042.179.000        | 4.978.460.000        |
| Ký quỹ khác                    | 897.000.000          | 500.000.000          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>5.939.179.000</b> | <b>5.478.460.000</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                          | Nhà cửa.<br>vật kiến trúc | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Tổng cộng            |
|------------------------------------|---------------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                  |                           |                                    |                              |                      |
| Số dư đầu năm                      | 3.301.953.150             | 3.680.116.386                      | 746.210.050                  | 7.728.279.586        |
| Mua trong kỳ                       |                           |                                    |                              |                      |
| Thanh lý trong kỳ                  | (668.980.000)             |                                    | (83.268.840)                 | (752.248.840)        |
| Phân loại sang công cụ.<br>dụng cụ |                           |                                    |                              |                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>               | <b>2.632.973.150</b>      | <b>3.680.116.386</b>               | <b>662.941.210</b>           | <b>6.976.030.746</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                           |                                    |                              |                      |
| Số dư đầu năm                      | 2.630.635.751             | 2.600.621.150                      | 536.232.935                  | 5.767.489.836        |
| Khấu hao trong kỳ                  | 131.648.661               | 182.313.154                        | 61.987.336                   | 375.949.151          |
| Thanh lý trong kỳ                  | (531.467.508)             |                                    | (83.268.840)                 | (614.736.348)        |
| Phân loại sang công cụ.<br>dụng cụ |                           |                                    |                              |                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>               | <b>2.230.816.904</b>      | <b>2.782.934.304</b>               | <b>514.951.431</b>           | <b>5.528.702.639</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>             |                           |                                    |                              |                      |
| Tại ngày đầu năm                   | 671.317.399               | 1.079.495.236                      | 209.977.115                  | 1.960.789.750        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>            | <b>402.156.246</b>        | <b>897.182.082</b>                 | <b>147.989.779</b>           | <b>1.447.328.107</b> |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.299.056.074 đồng.

**5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Phần mềm<br>vi tính  |
|-------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |
| Số dư đầu năm                 | 1.814.011.679        |
| Giảm do phân loại lại         |                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>1.814.011.679</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |
| Số dư đầu năm                 | 486.531.619          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

|                         |                      |
|-------------------------|----------------------|
| Khấu hao trong kỳ       | 167.980.275          |
| Thanh lý                |                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>    | <b>654.511.894</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                      |
| Tại ngày đầu năm        | 1.327.480.060        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b> | <b>1.159.499.785</b> |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 68.002.720 đồng.

**5.7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|                                                   | <b>30/09/2014</b>     | <b>Đầu năm</b>        |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư vào công ty con                            | 47.120.408.200        | 47.120.408.200        |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết           | 25.625.360.000        | 25.625.360.000        |
| Đầu tư dài hạn khác                               | 10.522.755.327        | 10.522.755.327        |
| <b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn</b>      | <b>83.268.523.527</b> | <b>83.268.523.527</b> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                  | (2.103.649.448)       | (1.613.982.556)       |
| <b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>81.164.874.079</b> | <b>81.654.540.971</b> |

Đầu tư vào Công ty con có chi tiết như sau:

|                                                                    | <b>Tỷ lệ<br/>vốn góp</b> | <b>Giá trị vốn góp</b> |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation)   | 90%                      | 40.500.000.000         |
| Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt (Vietway) | 90%                      | 5.620.408.200          |
| Công ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam                         | 100%                     | 1.000.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                                        |                          | <b>47.120.408.200</b>  |

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết có chi tiết như sau:

|                                                         | <b>Tỷ lệ<br/>vốn góp</b> | <b>Giá trị vốn góp</b> |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hải Jardine (Jardine)         | 51.00%                   | 1.623.330.000          |
| Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu) | 30.00%                   | 3.565.350.000          |
| Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung            | 29.28%                   | 4.392.000.000          |



## CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

(Vinatrans Đà Nẵng)

|                                                                      |        |                       |
|----------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương<br>(Vinatrans Hà Nội) | 24.12% | 13.200.000.000        |
| Công ty TNHH Chuyển Phát Nhanh Expo Vi Na<br>(Expo Vi Na)            | 39.00% | 624.000.000           |
| Công ty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam)                  | 49.00% | 2.220.680.000         |
| <b>Cộng</b>                                                          |        | <b>25.625.360.000</b> |

Đầu tư dài hạn khác có chi tiết như sau:

|                                                     | Tỷ lệ<br>vốn góp | Giá trị vốn góp       |
|-----------------------------------------------------|------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vi Na Vinatrans (V truck) | 3.74%            | 726.150.000           |
| Công ty Liên doanh Vận Tải Việt Nhật (Konoike Vina) | 9.15%            | 4.917.335.327         |
| Công ty Cổ phần Logistics Vinalink                  | 1.22%            | 1.650.000.000         |
| Công ty Nissin                                      | 31.00%           | 3.229.270.000         |
| <b>Cộng</b>                                         |                  | <b>10.522.755.327</b> |

### 5.8. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

|                          | 30/09/2014           | Đầu năm               |
|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán       | 4.438.229.710        | 8.312.774.719         |
| Người mua trả tiền trước | 3.757.611.929        | 7.120.367.690         |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>8.195.841.639</b> | <b>15.433.142.409</b> |

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty

### 5.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | 30/09/2014           | Đầu năm              |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 393.498.019          | 258.335.518          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.085.032.533        | 1.366.605.877        |
| Các loại thuế khác         | 170.982.249          | 384.587.183          |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>1.649.512.801</b> | <b>2.009.528.578</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**5.10. Chi phí phải trả**

|                                               | <b>30/09/2014</b>     | <b>Đầu năm</b>       |
|-----------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí làm hàng phải trả - Chi nhánh Sài Gòn | 11.546.921.230        | 6.287.750.099        |
| Chi phí làm hàng phải trả - Chi nhánh Hà Nội  | 859.623.137           | 789.189.945          |
| Chi phí phải trả khác                         |                       |                      |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>12.406.544.367</b> | <b>7.076.940.044</b> |

**5.11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                      | <b>30/09/2014</b>    | <b>Đầu năm</b>     |
|----------------------|----------------------|--------------------|
| Cổ tức phải trả      | 775.423.750          | 157.702.250        |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn | 313.425.000          | 313.425.000        |
| Khác                 | 773.724.135          | 333.571.764        |
| <b>Tổng cộng</b>     | <b>1.862.572.885</b> | <b>804.699.014</b> |

**5.12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                       | <b>30/09/2014</b>    | <b>Năm trước</b>     |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm         | 3.806.857.218        | 5.195.015.257        |
| Trích lập trong năm   | 2.280.432.277        | 1.738.791.161        |
| Sử dụng trong năm     | 1.314.002.400        | 3.126.949.200        |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>4.773.287.095</b> | <b>3.806.857.218</b> |

(Phần tiếp theo ở trang 17)



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**5.13. Vốn chủ sở hữu**

**5.13.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                           | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ       | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Tổng cộng              |
|---------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước       | 56.000.000.000               | 2.402.850.000           | 155.000.000        | 2.518.000.000            | -                         | 47.370.526.389              | 108.136.376.389        |
| Lợi nhuận trong năm trước | -                            | -                       | -                  | -                        | -                         | 14.027.833.622              | 14.027.833.622         |
| Trích lập quỹ             | -                            | -                       | -                  | 1.000.000.000            | -                         | -                           | 1.000.000.000          |
| Giảm trong năm trước      | -                            | -                       | -                  | -                        | -                         | (5.531.041.161)             | (5.531.041.161)        |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>  | <b>56.000.000.000</b>        | <b>2.402.850.000</b>    | <b>155.000.000</b> | <b>3.518.000.000</b>     | <b>-</b>                  | <b>55.867.318.850</b>       | <b>117.633.168.850</b> |
| Lợi nhuận trong năm nay   | -                            | -                       | -                  | -                        | -                         | 24.048.409.514              | 24.048.409.514         |
| Trích lập quỹ             | -                            | -                       | -                  | -                        | 1.000.000.000             | -                           | 1.000.000.000          |
| Giảm trong năm nay        | -                            | -                       | -                  | -                        | -                         | (20.592.382.277)            | (20.592.382.277)       |
| <b>Số dư cuối năm nay</b> | <b>56.000.000.000</b>        | <b>2.402.850.000</b>    | <b>155.000.000</b> | <b>3.518.000.000</b>     | <b>1.000.000.000</b>      | <b>59.323.346.087</b>       | <b>122.089.196.087</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**5.13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                                         | 30/09/2014            |                | Đầu năm               |                |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
|                                                         | Giá trị               | Tỷ lệ          | Giá trị               | Tỷ lệ          |
| Công ty Cổ phần Transimex-Saigon                        | 16.748.000.000        | 29.91%         | 13.904.000.000        | 24.83%         |
| Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam | 6.080.000.000         | 10.86%         | 6.080.000.000         | 10.86%         |
| Đối tượng khác                                          | 36.016.000.000        | 64.31%         | 36.016.000.000        | 64.31%         |
| <b>Tổng cộng</b>                                        | <b>56.000.000.000</b> | <b>100.00%</b> | <b>56.000.000.000</b> | <b>100.00%</b> |

Đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2014, các cổ đông Công ty đã góp đủ 100% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

**5.13.3. Cổ tức**

|                             | Năm nay        | Năm trước     |
|-----------------------------|----------------|---------------|
| Cổ tức đã chi trả trong năm | 16.694.228.500 | 2.784.578.750 |

**5.13.4. Cổ phần**

|                                                        | Cuối năm  | Đầu năm   |
|--------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành         | 5.600.000 | 5.600.000 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng      | 5.600.000 | 5.600.000 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại              | 15.500    | 15.500    |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành             | 5.584.500 | 5.584.500 |
| ▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần. |           |           |

**5.13.5. Phân phối lợi nhuận**

|                                          | 30/09/2014            | Năm trước             |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm         | 55.867.318.850        | 47.370.526.389        |
| Chia cổ tức năm trước                    | (11.727.350.000)      | (2.792.250.000)       |
| Tạm ứng cổ tức năm nay                   | (5.584.500.000)       |                       |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm             | 24.048.409.514        | 14.027.833.622        |
| Trích lập Quỹ đầu tư phát triển          |                       | (1.000.000.000)       |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi      | (2.280.432.277)       | (1.500.000.000)       |
| Trích lập Quỹ dự phòng tài chính         | (1.000.000.000)       |                       |
| Trích quỹ hoạt động ban điều hành        | -                     | (238.791.161)         |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm</b> | <b>59.323.346.087</b> | <b>55.867.318.850</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh**

**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                         | 30/09/2014             | 30/09/2013             |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu - Phòng hàng không            | 20.209.374.026         | 17.824.522.819         |
| Doanh thu - Phòng đường biển            | 49.655.146.365         | 53.636.914.075         |
| Doanh thu - Phòng Logistics             | 21.356.470.135         | 21.382.409.540         |
| Doanh thu - Phòng phát triển kinh doanh | 76.728.774.379         | 67.267.291.509         |
| Doanh thu - Bảo quản hàng hóa           | 4.813.976.236          | 4.834.230.254          |
| Doanh thu – Chi nhánh Hà Nội            | 16.075.667.993         | 14.761.222.949         |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>188.839.409.134</b> | <b>179.706.591.146</b> |

**6.2. Giá vốn hàng bán**

|                                  | 30/09/2014             | 30/09/2013             |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 698.339.956            | 187.725.079            |
| Chi phí nhân công                | 14.336.786.259         | 12.806.882.049         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 415.427.021            | 503.731.159            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 153.815.654.804        | 148.984.689.327        |
| Chi phí bằng tiền khác           | 5.231.884.601          | 5.702.282.212          |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>174.498.092.641</b> | <b>168.185.309.826</b> |

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                | 30/09/2014            | 30/09/2013            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 517.746.594           | 1.825.596.133         |
| Lợi nhuận được chia            | 19.269.299.343        | 8.531.695.726         |
| Lãi tiền gửi ngân hàng         | 266.348.281           | 179.143.075           |
| Lãi cho vay                    |                       |                       |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>20.053.394.218</b> | <b>10.536.434.934</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**6.4. Chi phí tài chính**

|                                            | 30/09/2014         | 30/09/2013           |
|--------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái              | 465,479,118        | 710.801.622          |
| Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | 489,666,892        | 5.029.160.418        |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>955,146,010</b> | <b>5.739.962.040</b> |

**6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

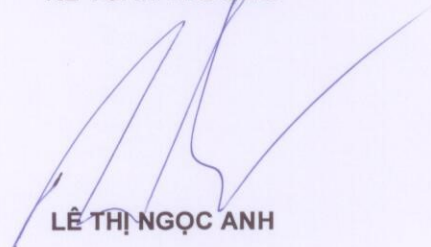
|                                  | 30/09/2014           | 30/09/2013           |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 2.721.512.096        | 2.594.305.104        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 85.217.052           | 41.803.932           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 128.502.405          | 157.770.053          |
| Chi phí dự phòng                 | 112.883.767          | 373.053.581          |
| Chi phí bằng tiền khác           | 4.239.268.461        | 3.471.045.817        |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>7.287.383.781</b> | <b>6.637.978.487</b> |

**7. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014 đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 14 tháng 11 năm 2014

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2014

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

  
**LÊ THỊ NGỌC ANH**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

  
**NGUYỄN BÍCH LÂN**

